

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/2019/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

THÔNG TƯ

Hướng dẫn cơ chế xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 06 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 06 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn cơ chế xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây viết tắt là Quỹ bảo lãnh tín dụng) đối với các khoản nợ của bên được bảo lãnh tại Quỹ bảo lãnh tín dụng sau khi được Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ

chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng (sau đây viết tắt là Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng.
2. Bên được bảo lãnh đã được Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và pháp luật liên quan (sau đây gọi tắt là khách hàng).
3. Tổ chức cho vay theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
4. Tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, ngoài các thuật ngữ đã được quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hợp đồng nhận nợ bắt buộc* là hợp đồng được ký giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và khách hàng sau khi Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
2. *Nợ gốc* là khoản nợ của khách hàng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng, bao gồm nợ gốc, nợ lãi hoặc cả nợ gốc và nợ lãi tại tổ chức cho vay mà Quỹ bảo lãnh tín dụng đã trả nợ thay theo quy định tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
3. *Nợ lãi* là khoản tiền lãi khách hàng chưa thanh toán cho Quỹ bảo lãnh tín dụng, được tính trên nợ gốc và mức lãi suất quy định tại Hợp đồng nhận nợ bắt buộc.
4. *Bên bảo đảm* là bên thứ ba có tài sản được dùng để bảo đảm cho khoản nợ gốc của khách hàng.
5. *Hợp đồng bảo đảm khoản nhận nợ bắt buộc* là hợp đồng được lập giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên bảo đảm cùng thời điểm Hợp đồng nhận nợ bắt buộc được lập giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và khách hàng.
6. *Rủi ro tín dụng* là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi).
7. *Xử lý rủi ro* là việc áp dụng các biện pháp xử lý đối với các khoản nợ của khách hàng bị rủi ro dẫn đến Quỹ bảo lãnh tín dụng không thể thu hồi đầy đủ, đúng hạn nợ (gốc, lãi).
8. *Cơ cấu nợ* là việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ đối với khoản nợ (gốc, lãi) của khách hàng.

9. *Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ* là việc Quỹ bảo lãnh tín dụng chấp thuận thay đổi các kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) đã thỏa thuận trước đó trong Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký mà không thay đổi thời hạn nhận nợ bắt buộc.

10. *Gia hạn nợ* là việc Quỹ bảo lãnh tín dụng chấp thuận kéo dài thời gian trả nợ (gốc, lãi) vượt quá thời hạn nhận nợ bắt buộc đã thỏa thuận trong Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký.

11. *Khoanh nợ* là việc tạm thời chưa thu một phần hoặc toàn bộ nợ (gốc, lãi) của khách hàng trong khoảng thời gian nhất định và không tính lãi phát sinh đối với số nợ (gốc, lãi) được khoanh trong thời gian khoanh nợ. Thời gian khoanh nợ không tính vào thời hạn nhận nợ bắt buộc trong Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký.

12. *Xóa nợ lãi* là việc không thu một phần hoặc toàn bộ nợ lãi của khách hàng.

13. *Xóa nợ gốc* là việc không thu một phần hoặc toàn bộ nợ gốc của khách hàng.

14. *Xử lý tài sản bảo đảm* là việc thực hiện các biện pháp đối với tài sản bảo đảm nhằm thu hồi khoản nợ của khách hàng.

15. *Bán nợ* là việc chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền chủ nợ và các quyền khác có liên quan đến khoản nợ của khách hàng cho bên mua nợ và nhận thanh toán từ bên mua nợ.

16. *Giá trị sổ sách của khoản nợ* là tổng giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, nợ lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ của khách hàng (nếu có) được theo dõi trong sổ sách kế toán của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định của pháp luật.

17. *Bên mua nợ* là các tổ chức, cá nhân thực hiện mua nợ theo quy định của pháp luật.

18. *Giá bán nợ* là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho Quỹ bảo lãnh tín dụng theo Hợp đồng mua, bán nợ được hai bên ký kết theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

19. *Bên môi giới* là tổ chức thực hiện dịch vụ môi giới mua, bán nợ theo quy định của pháp luật.

20. *Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh* là quỹ dự phòng rủi ro trích lập theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

21. *Nguyên nhân khách quan* là nguyên nhân không xuất phát từ phía doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 4. Nguyên tắc xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Việc xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng phải đảm bảo tuân thủ nguyên tắc theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Việc xem xét xử lý khoản nợ bị rủi ro được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

a) Khoản nợ thuộc phạm vi xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 1 Thông tư này;

b) Khoản nợ của khách hàng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng bị rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 Thông tư này.

3. Việc xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng được xem xét theo từng trường hợp cụ thể, căn cứ vào mức độ thiệt hại, trường hợp dẫn đến rủi ro quy định tại Điều 7 của Thông tư này, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính và phương án trả nợ của khách hàng.

4. Một khoản nợ của khách hàng có thể được áp dụng một hoặc đồng thời nhiều biện pháp xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Thời điểm xem xét xử lý rủi ro

1. Đối với việc xem xét xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền xử lý của Quỹ bảo lãnh tín dụng: Thời điểm xem xét xử lý rủi ro được thực hiện sau khi Quỹ bảo lãnh tín dụng nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng hoặc khi xảy ra các trường hợp rủi ro mà Quỹ bảo lãnh tín dụng phải xử lý tài sản bảo đảm.

2. Đối với việc xem xét xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền xử lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh): Thời điểm xem xét xử lý rủi ro được thực hiện theo từng đợt, tối thiểu sáu (06) tháng/lần trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 6. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Định kỳ hằng năm, Quỹ bảo lãnh tín dụng báo cáo tình hình trích lập, sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh và kết quả xử lý rủi ro theo mẫu tại Phụ lục số 1 đính kèm Thông tư này, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi Quỹ bảo lãnh tín dụng trực thuộc và Bộ Tài chính để theo dõi, giám sát theo quy định.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm báo cáo với cấp có thẩm quyền trong trường hợp phát sinh yêu cầu đột xuất.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Các trường hợp được xem xét xử lý rủi ro

1. Khách hàng bị thiệt hại về tài chính, tài sản do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh gây ra ảnh hưởng đến hoạt động sản

xuất kinh doanh, dẫn đến khách hàng không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký.

2. Khách hàng bị phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, dẫn đến khách hàng không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký.

4. Khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan khác ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến khách hàng không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký.

5. Khách hàng có khoản nợ xấu (từ nhóm 3 đến nhóm 5) theo kết quả phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 8. Các biện pháp xử lý rủi ro

Các biện pháp xử lý rủi ro bao gồm:

1. Cơ cấu nợ:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ;

b) Gia hạn nợ.

2. Khoanh nợ.

3. Xử lý tài sản bảo đảm.

4. Bán nợ.

5. Xoá nợ lãi.

6. Xoá nợ gốc.

Điều 9. Thẩm quyền xử lý rủi ro

Thẩm quyền xử lý rủi ro thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 10. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ

1. Đối tượng xem xét: Khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét: Khách hàng được xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký;

c) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ khả thi sau khi được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ.